

Số: 79 /2022/TB-VIMCDV

Hải Phòng, ngày 18 tháng 4 năm 2022

## **THÔNG BÁO**

**V/v Thực hiện giá dịch vụ cảng biển  
tại Công ty cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ năm 2022**

Kính gửi: Quý khách hàng

Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ xin gửi tới các Quý Khách hàng lời chào trân trọng, cảm ơn sự ủng hộ hợp tác của các Quý khách hàng trong thời gian vừa qua.

Kể từ 0 giờ 00 phút ngày 01/05/2022, Cảng VIMC Đình Vũ trân trọng thông báo áp dụng 02 Quyết định ban hành kèm theo Biểu giá dịch vụ cảng biển tại Cảng VIMC Đình Vũ năm 2022 như sau:

1. Quyết định 66/QĐ-VIMCDV ngày 18/04/2022 ban hành kèm theo Biểu giá dịch vụ cảng biển áp dụng cho các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa.

2. Quyết định 68/QĐ-VIMCDV ngày 18/04/2022 ban hành kèm theo Biểu giá dịch vụ áp dụng cho các Chủ tàu (Đại lý) vận tải biển quốc tế.

Để biết thông tin chi tiết, đề nghị các quý khách hàng truy cập website của Cảng VIMC Đình Vũ: [www.vimcdinhvu.com.vn](http://www.vimcdinhvu.com.vn) Hoặc liên hệ hotline: 0903.442.976

Cảng VIMC Đình Vũ rất mong nhận được sự hợp tác của Quý khách hàng.

Xin trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tổng Cty Hàng hải Việt Nam ( để b/c);
- HĐQT, BDH Công ty;
- Các Phòng, đơn vị liên quan;

**Đồng kính gửi:**

- Cục Hàng hải VN ( để b/c);
- Sở Tài chính HP ( để b/c);
- Lưu: PKTKD



**Đào Hồng Chương**

Số: 66/2022/QĐ-VIMCDV

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa**

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải, ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ.  
Theo đề nghị của phòng Khai thác Kinh doanh.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa áp dụng đối với dịch vụ cung cấp bởi Công ty cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ (Biểu giá nội).

**Điều 2:** Giá quy định tại Biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/ 05/2022.

**Điều 4:** Các Ông Phó Tổng Giám đốc, trưởng các phòng, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành. Trong quá trình thực hiện phát sinh tác nghiệp, loại hàng hóa không quy định trong Biểu giá dịch vụ này, các đơn vị báo cáo xin ý kiến Tổng Giám đốc để thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Tổng Cty Hàng hải VN (để b/c);
- HĐQT, BĐH Công ty;
- Các Phòng, đơn vị liên quan;

**Đồng kính gửi:**

- Cục Hàng hải VN ( để b/c);
- Sở Tài chính HP ( để b/c);
- Lưu: PKTKD, VT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đào Hồng Chương**

# BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI VỚI CHỦ HÀNG VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI BIỂN NỘI ĐỊA TẠI CẢNG VIMC ĐÌNH VŨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/QĐ-VIMCDV ngày 18/04/2022)

## PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

### I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu phí và giá dịch vụ nội địa tại Cảng VIMC Đình Vũ áp dụng kể từ ngày 01/05/2022 cho các đối tượng sau:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy, không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.
- Hàng hóa, container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định giá cước dịch vụ tại cảng biển Việt Nam do Chủ hàng thanh toán.
- Hàng vận chuyển nội địa do Chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.

### II. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- 1. Kho, bãi:** Là diện tích đất thuộc sự quản lý hợp pháp của Cảng VIMC Đình Vũ.
- 2. Hàng hóa, container nhập khẩu:** Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- 3. Hàng hóa, container xuất khẩu:** Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- 4. Hàng hóa, container quá cảnh:** Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam.
- 5. Hàng hóa, container trung chuyển:** Là hàng hóa, container được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển của một cảng biển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác tại cảng biển đó (cùng một cửa khẩu) để vận chuyển đến một cảng khác.
- 6. Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông, các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến vùng biển Việt Nam.
- 7. Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.
- 8. Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hóa, container, hành khách giữa các cảng của Việt Nam
- 9. Vận tải quốc tế:** Là vận tải hàng hóa, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.

**9. Hàng hóa nguy hiểm:** Là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại cảng và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

**10. Người vận chuyển:** Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

**11. Người được ủy thác:** Là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại cảng.

### III. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ cảng biển được quy định bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tiền tệ của Nhà nước Việt Nam.

### IV. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

Mức thu giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (Gross Tonnage - GT); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (Horse Power-HP) hoặc Kikowatt -KW của tàu thủy; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối ( $m^3$ ); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

#### 1. Đơn vị trọng tải:

**1.1. Tàu thuyền chở hàng khô (kể cả container) – Dry Carrier:** Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

**1.2. Tàu thuyền chở hàng lỏng – Liquid Cargo Tanker:** Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn.

**1.3. Tàu thuyền chở khách:** Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

**1.4. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển được qui đổi như sau:**

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1GT

- Tàu kéo, tàu đẩy: 1HP (KW) tính bằng 0,5 GT

- Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT

**1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy):** Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

**2. Đơn vị công suất máy:** Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

**3. Đơn vị tính thời gian:** Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với dịch vụ lưu kho bãi):

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính 1/2 ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

**4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì):** Là tấn (T) hoặc mét khối ( $m^3$ ). Phần dưới 0,5 tấn hoặc  $0,5 m^3$  không tính. Từ 0,5 tấn hoặc  $0,5 m^3$  được tính tròn là 01 tấn hoặc  $01 m^3$ ; hoặc quy đổi 1 tấn =  $01 m^3$ .

**5. Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính giá xếp dỡ, giá lưu kho bãi:**

- Đơn vị tính giá dịch vụ là tấn.

- Các loại gỗ (Gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến ...): trọng lượng tính giá dịch vụ là trọng lượng hàng hóa kể cả bao bì (Gross weight) được thể hiện trên Lệnh giao hàng của hãng tàu hoặc vận đơn. Trường hợp trên Lệnh giao hàng hoặc vận đơn không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa mà chỉ thể hiện là  $m^3$  hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa vừa thể hiện là  $m^3$ , thì trọng lượng để tính giá dịch vụ là tấn quy đổi và quy định  $01 m^3 = 01$  tấn quy đổi; Trâu, bò, súc vật khác quy đổi : 01 con tính bằng 01 tấn.

**V. QUY ĐỊNH TÍNH CÁC KHOẢN PHỤ THU GIÁ DỊCH VỤ.**

- Các loại hàng nhưng do tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói bao bì hoặc Chủ hàng, Chủ tàu có yêu cầu những dịch vụ khác với thông thường thì khi tính giá dịch vụ, bên cạnh phần giá dịch vụ gốc, Cảng VIMC Đình Vũ sẽ tính thêm phần phụ thu giá dịch vụ.

- Tất cả các quy định tính phụ thu giá dịch vụ sẽ được tính trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc (*Kể cả giá dịch vụ theo điều kiện Liner*).

- Trường hợp cùng một loại hàng theo quy định tính giá phải chịu nhiều mức tính phụ thu giá dịch vụ thì sẽ tính cộng dồn tất cả các mức phụ thu giá dịch vụ đó để tính giá dịch vụ trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc.

**VI. Chủ tàu ký hợp đồng với cảng VIMC Đình Vũ được hưởng ưu đãi giảm giá dịch vụ, nhưng lại ủy quyền cho chủ hàng thanh toán, thì Cảng VIMC Đình Vũ sẽ thu giá dịch vụ từ chủ hàng theo hình thức tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá dịch vụ.**

**VII. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ CHO TÀU BIỂN VIỆT NAM THAM GIA VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ.**

**1. Trường hợp nhận hàng xuất khẩu tại cảng:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội)
- Lướt rời cảng xuất cuối cùng áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

**2. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

**3. Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng xuất khẩu:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

**4. Trường hợp trả hàng nhập khẩu tại cảng (kể cả có hoặc không nhận hàng để vận tải nội địa)**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

- Lướt rời tùy theo tàu nhận hàng xuất khẩu hay nội địa áp dụng mức thu theo quy định tại mục I, II, III phần II.

**5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng:** áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

**6. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận hàng xuất khẩu:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

**7. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để nhận thêm hàng xuất khẩu nhưng không trả hàng nhập khẩu:**

- Lướt vào áp dụng đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

- Lướt ra áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

**8. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rỗng vào hoặc ra cảng Việt Nam:** Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội) đối với chiều chạy rỗng.

**PHẦN II:**  
**DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY**

**1. Giá dịch vụ hỗ trợ tàu, hộ tổng tàu.**

**Biểu 1:**

*Đơn vị tính: đồng/ lượt phục vụ vào hoặc ra.*

STT	Chiều dài lớn nhất của tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA)	Đơn giá
1	Loại tàu có LOA dưới 90m	3.700.000
2	Loại tàu có LOA từ 90m đến dưới 110m	7.600.000
3	Loại tàu có LOA từ 110m đến dưới 130m	10.300.000
4	Loại tàu có LOA từ 130m đến dưới 150m	11.700.000
5	Loại tàu có LOA từ 150m đến dưới 170m	20.600.000
6	Loại tàu có LOA từ 170m đến dưới 200m	29.600.000
7	Loại tàu có LOA từ 200m đến dưới 220m	31.400.000

- Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định “Nội quy cảng biển năm 2018” của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.

- Đơn giá quy định tại Biểu 1 áp dụng vào mọi thời điểm trong ngày kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, ngày tết (*Trừ các trường hợp đặc biệt*).

**2. Giá dịch vụ buộc/cởi dây tàu.**

**Biểu 2:**

*Đơn vị tính: đồng/lần buộc dây hoặc cởi dây.*

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá
1	Dưới 3.000 GT	370.000
2	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	530.000
3	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	740.000
4	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.110.000
5	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	1.680.000
6	Từ 30.000 GT trở lên	2.520.000

- Trường hợp Shiffting tàu có buộc/cởi dây, Cảng không tính giá dịch vụ.

- Trường hợp các tàu hoặc sà lan buộc vào tàu khác để nhận hàng hoặc chờ vào cầu tại cầu cảng tính bằng 80% mức trong *Biểu 2*.

### 3. Giá dịch vụ đóng/mở nắp hầm tàu.

**Biểu 3:**

*Đơn vị tính: đồng/lần đóng hoặc mở/hầm.*

STT	Trọng tải tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Dưới 5.000 GT	500.000	330.000
2	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT	830.000	550.000
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.210.000	770.000
4	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	1.820.000	1.160.000
5	Từ 30.000 GT trở lên	2.720.000	1.730.000

### 4. Dịch vụ sử dụng cầu bến.

Phương tiện thủy đỗ tại cầu bến áp dụng mức thu phí như sau:

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả phí theo mức như sau: **15,00 đồng/GT/giờ.**
- Trường hợp không làm hàng do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.



**PHẦN III:**  
**DỊCH VỤ XẾP DỠ ĐỐI VỚI HÀNG CONTAINER**

**1. Giá cước xếp dỡ.**

**Biểu 4:**

*Đơn vị tính: đồng/container*

Loại container		Tàu (Sà lan) ↔ Bãi		Tàu (sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô tại cầu tàu		Bãi ↔ Ô tô
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	
Container ≤ 20'	Có hàng	260.000	427.000	208.000	342.000	650.000
	Rỗng	152.000	218.000	122.000	174.000	440.000
Container 40'	Có hàng	439.000	627.000	351.000	502.000	880.000
	Rỗng	231.000	331.000	185.000	265.000	630.000
Container > 40'	Có hàng	658.000	800.000	526.000	620.000	970.000
	Rỗng	348.000	410.000	278.000	320.000	670.000

**2. Những khoản cước phụ thu.**

**2.1. Tính tăng.**

2.1.1. Xếp dỡ container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn, giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá xếp dỡ quy định tại Biểu 4.

2.1.2. Xếp dỡ container chứa hàng nguy hiểm, độc hại như: hóa chất, axit, thuốc trừ sâu, chất phóng xạ... và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code, giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá xếp dỡ quy định tại Biểu 4.

2.1.3. Xếp dỡ container nặng trên 40 tấn theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Bãi và Tàu ↔ Sà lan, Ô tô, giá xếp dỡ tính tăng 100% đơn giá xếp dỡ quy định tại Biểu 4.

2.1.4. Xếp dỡ container lạnh theo chiều tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô, Bãi ↔ Sà lan giá xếp dỡ tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại Biểu 4.

**2.2 Trường hợp thu khác.**

2.2.1. Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Bãi quy định tại Biểu 4.

2.2.2. Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu) giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Bãi tại Biểu 4.

2.2.3. Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu) tính bằng 100% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp ↔ Bãi tại Biểu 4.

2.2.4. Xếp dỡ container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác) tính bằng 150% đơn giá dịch vụ tác nghiệp Tàu ↔ Bãi, quy định tại Biểu 4.

2.2.5. Trường hợp nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau, giá xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo chiều tác nghiệp.

2.2.6. Container chứa hàng siêu trường, siêu trọng quá sức nâng của thiết bị Cảng mà Cảng phải phá mã để xếp dỡ (theo yêu cầu của Chủ tàu/Đại lý tàu/Chủ hàng): giá xếp

dỡ container rỗng áp dụng quy định tại Biểu 4; Giá xếp dỡ hàng thiết bị, bách hóa áp dụng quy định tại Biểu 7 (cho cả trường hợp nhập tàu hoặc xuất hàng tại Bãi cảng).

### 3. Dịch vụ đóng, rút hàng trong container.

#### 3.1. Dịch vụ đóng/rút hàng hóa trong container thông thường (trừ hàng bao, hàng lạnh):

##### Biểu 5:

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng lên Ô tô hoặc ngược lại	Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng lên Tàu, Sà lan, vào kho bãi Cảng hoặc	Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng vào container tại bãi Cảng
Container ≤ 20’:			
- Đóng hàng	930.000	1.400.000	1.710.000
- Rút hàng	1.140.000	1.710.000	
Container 40’:			
- Đóng hàng	1.590.000	2.180.000	2.670.000
- Rút hàng	1.940.000	2.670.000	
Container > 40’:			
- Đóng hàng	2.300.000	3.450.000	4.210.000
- Rút hàng	2.820.000	4.210.000	

#### 3.2. Trường hợp phụ thu hoặc thu khác đối với đóng/rút hàng hóa trong container:

3.2.1. Đóng/rút hàng hóa trong container thuộc loại độc hại, nguy hiểm, chất dễ cháy ( hóa chất, axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sô đa, bột chì, quặng chì, bột than, amiăng, bông kính, phế liệu...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code: giá đóng/rút tăng 50% đơn giá quy định tại Biểu 5.

3.2.2. Đóng/rút hàng máy thủy, thiết bị để trần, máy biến thế, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc công kênh vào container Opentop, Flatrack: giá đóng/rút tăng 50% đơn giá quy định tại Biểu 5.

3.2.3. Đóng/rút các loại xe lăn bánh đã tháo rời, hoặc ô tô con từ 03 xe/container, giá cước đóng/rút tăng 50% đơn giá quy định tại Biểu 5.

3.2.4. Đóng/rút hàng bao trong container thông thường; đóng/rút hàng trong container chung chủ: tăng 50% đơn giá quy định tại Biểu 5.

3.2.5. Dịch vụ đóng/rút các loại hàng hóa trong container lạnh tăng 100% đơn giá quy định tại Biểu 5.

3.2.6. Đóng/rút hàng da súc vật tươi sống trong container thông thường và container lạnh giá đóng/rút tăng 150% đơn giá quy định tại Biểu 5.

3.2.7. Đóng/rút hàng đông lạnh hư hỏng trong container lạnh giá đóng/rút tăng 200% đơn giá quy định tại Biểu 5.

3.2.8. Đóng/rút hàng sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 20 tấn/cuộn; sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, ống thép các loại; cọc bê tông; sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc để rời giá đóng/rút tăng 50% đơn giá quy định tại Biểu 5.

3.2.9. Đóng/rút hàng thùng, hàng thùng phuy: giá đóng/rút tăng 50% đơn giá quy định tại Biểu 5.

3.2.10. Đóng/rút hàng gỗ cây, đá học, cao su bành, kếp bành, giá đóng/rút tăng 100% đơn giá quy định tại Biểu 5.

3.2.11. Đóng/rút các loại hàng hóa dễ vỡ như: sành, sứ, thủy tinh; hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh; hàng gạch ốp lát; hàng điện tử như: tivi, tủ lạnh, đèn hình, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo; hàng gang rời, đá khối: giá đóng/rút tính tăng 50% đơn giá quy định tại Biểu 5.

3.2.12. Đóng/rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước đóng/rút hàng: giá đóng/rút tăng 50% đơn giá quy định tại Biểu 5.

3.2.13. Rút hàng container một chủ nhưng rút nhiều lần theo yêu cầu của chủ hàng hoặc chủ tàu thì mỗi lần rút tính một lần giá theo quy định tại Biểu 5 (không áp dụng cho hàng đóng vào container của một chủ FCL chờ xuất).

3.2.14. Trường hợp đóng/rút hàng theo tác nghiệp Container tại bãi ↔ Container tại bãi mà rút hàng từ container 20' đóng vào container 40'/45' hoặc ngược lại, hoặc rút hàng từ container 40' đóng vào container 45' hoặc ngược lại thì cước đóng/rút hàng tính theo mức cước đóng/rút hàng container 40' quy định tại Biểu 5.

#### **4. Dịch vụ phục vụ kiểm hóa, kiểm dịch, hun trùng, giám định, kiểm tra hàng trong container; chuyển container lạnh ra khu vực có điện để kiểm tra container lạnh trước khi giao cho khách hàng.**

4.1. Giá dịch vụ phục vụ kiểm hóa, kiểm dịch, giám định hàng trong container:

##### **Biểu 6**

*Đơn vị tính: đồng/container*

<b>Loại container</b>	<b>Container thông thường</b>	<b>Container lạnh</b>
Container ≤ 20'	980.000	1.970.000
Container ≥ 40'	1.410.000	2.810.000

4.2. Giá dịch vụ phục vụ chủ tàu/ chủ hàng, nâng/hạ hoặc chuyển container lạnh ra khu vực có điện trong cảng để chủ tàu/ chủ hàng kiểm tra container lạnh (PTI) trước khi giao cho chủ hàng đi đóng hàng:

- Container ≤ 20': 780.000 đồng/ container

- Container ≥ 40': 1.110.000 đồng/ container

- Dịch vụ nâng/ hạ đảo chuyển container, cắm điện và kiểm tra tình trạng kỹ thuật container lạnh:

- Container ≤ 20': 690.000 đồng/ container

- Container ≥ 40': 1.050.000 đồng/ container

4.3. Giá dịch vụ phục vụ hun trùng hàng trong container:

- Container  $\leq 20'$ : 1.590.000 đồng/ container
- Container  $\geq 40'$ : 2.250.000 đồng/ container

4.4. Trường hợp kết hợp thực hiện đồng thời các tác nghiệp kiểm hóa, giám định, kiểm dịch hoặc hun trùng trong một container, giá dịch vụ tính một lần phục vụ cao nhất.

**5. Các dịch khác đối với hàng container:**

5.1. Dịch vụ chằng buộc hoặc tháo chằng buộc container: 15.000 đồng/container  
*(Không phân biệt loại container).*

**PHẦN IV:**  
**GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG BÁCH HÓA (Giá nội)**

**1. Hàng hóa thông thường**

**Biểu 7:**

*Đơn vị tính: đồng/tấn*

Tác nghiệp Nhóm hàng	Tàu ↔ Bãi		Tàu ↔ Ôtô		Bãi ↔ Ôtô
	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Thiết bị cảng
<b>1. Hàng sắt thép</b>					
1.1. Sắt thép, kim loại màu các loại: Cuộn, tấm, thanh, kiện...(trừ hàng sắt thép quy định dưới đây).	48.000	43.000	37.000	34.000	29.000
1.2. Tôn cuộn, thép lá cuộn nặng ≥ 10 tấn/ cuộn	44.000	39.000	34.000	29.000	28.000
1.3. Sắt thép dài từ 15m trở lên; hàng sắt ray dưới 15m; hàng quặng đóng kiện.	53.000	45.000	43.000	39.000	31.000
<b>2. Hàng ống các loại</b>					
2.1. Ống đóng bó, đóng kiện dài <15m	58.000	58.000	41.000	37.000	33.000
2.2. Ống rời dài < 15m và Ø < 500 mm	82.000	82.000	60.000	57.000	38.000
<b>3. Máy móc, thiết bị, phụ tùng...</b> trung bình 1 tấn < 3m <sup>3</sup> (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) (trừ hàng quy định tại điểm 5,6,7,8 dưới đây). - Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, pallet, carton, bó, bành, cuộn, thùng, phuy..	145.000	132.000	113.000	90.000	87.000

<b>4. Máy móc, thiết bị...</b> trung bình 1 tấn $\geq 3m^3$ (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan): Thép kết cấu, Sà lan, ca nô, nổi hơi, cầu trục, bồn téc, máy biến thế, rơ mooc, khung gâm ô tô, ca bin xe...	213.000	213.000	205.000	193.000	156.000
<b>5. Hàng hóa nặng trên 30 tấn đến dưới 40 tấn (trừ sắt thép)</b>	279.000	279.000	279.000	208.000	182.000
<b>6. Hàng hóa nặng từ 40 tấn trở lên.</b>	886.000	886.000	886.000	794.000	589.000
<b>7. Hàng quốc phòng, an ninh</b> (vũ khí đạn dược, khí tài, thuốc nổ, vật liệu nổ, dây cháy chậm, chất phóng xạ...) vật liệu nổ công nghiệp.	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
<b>8. Hàng bao</b>					
8.1. Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ hàng quy định dưới đây)	69.000	57.000	55.000	48.000	39.000
8.2. Bao sản lát, sản cục, sản mẫu	121.000	106.000	97.000	94.000	59.000
8.3. Bao phân bón, hóa chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bột xương, bột cá, muối...	87.000	75.000	72.000	66.000	55.000
8.4. Hàng bịch các loại nặng từ 500 kg/ bịch trở lên	55.000	47.000	46.000	42.000	28.000
<b>9. Hàng gỗ, tre, nứa</b>					
9.1. Gỗ cây đóng bó; Tre, nứa, vầu, trúc; Thùng rỗng, can rỗng	50.000	50.000	48.000	44.000	37.000
9.2. Gỗ xẻ rời	72.000	72.000	53.000	45.000	110.000
9.3. Gỗ cây rời	78.000	78.000	57.000	49.000	72.000

## 2. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng

**Biểu 8:**

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Loại Xe	Tác nghiệp		
	Tàu ↔ Bãi	Tàu ↔ Ô tô	Bãi ↔ Ô tô
<b>I. Phương tiện tự di chuyển (Tự chạy lên cầu, vào kho bãi hoặc từ kho bãi đi).</b>			
- Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	920.000	840.000	470.000
- Xe có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	1.400.000	1.250.000	690.000
- Xe có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	1.620.000	1.460.000	830.000
- Xe có trọng lượng từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	1.840.000	1.670.000	1.060.000
- Xe có trọng lượng từ 40 tấn trở lên.	3.690.000	3.360.000	2.100.000
<b>II. Phương tiện phải sử dụng thiết bị xếp dỡ, nâng hạ</b>			
<b>1. Xe chở khách, xe tải (bao gồm cả xe tải ben, xe đầu kéo)</b>			
1.1. Xe chở khách dưới 24 chỗ và xe tải có trọng lượng dưới 10 tấn	1.270.000	1.090.000	650.000
1.2. Xe chở khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	2.730.000	2.190.000	1.370.000
1.3. Xe chở khách từ 45 chỗ trở lên và xe tải có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	3.270.000	2.620.000	1.640.000
1.4. Xe tải có trọng lượng từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	7.800.000	7.090.000	3.440.000
1.5. Xe tải có trọng lượng từ 40 tấn trở lên	(thuộc nhóm 6 biểu 7)		
<b>2. Xe chuyên dụng</b>			
2.1. Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	2.000.000	1.640.000	1.000.000
2.2. Xe có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	3.460.000	2.730.000	1.730.000
2.3. Xe có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	4.140.000	3.270.000	2.070.000
2.4. Xe có trọng lượng từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	8.160.000	7.090.000	3.440.000
2.5. Xe có trọng lượng từ 40 tấn trở lên	(thuộc nhóm 6 biểu 7)		

## 3. Một số trường hợp tính tăng và phụ thu.

3.1. Hàng sắt thép đóng bó (trừ sắt phôi), sắt tấm đóng kiện, ống bó ngoài việc đếm bó, kiện để giao nhận, Chủ hàng có yêu cầu Cảng kiểm đếm chi tiết từng thanh, tấm, ống thì giá xếp dỡ tính tăng 10% đơn giá quy định tại *Biểu 7* và áp dụng cho cả các trường hợp xếp dỡ theo điều kiện Liner mà chủ hàng có yêu cầu kiểm đếm chi tiết.

3.2. Xếp dỡ hàng từ tàu xuống sà lan hoặc ngược lại nhưng không cầu trực tiếp được mà phải cầu chuyên: giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá cầu bờ quy định tại *Biểu 7, Biểu 8*.

3.3. Xếp dỡ từ tàu ↔ phương tiện chủ hàng theo điều kiện Liner nhưng không cầu thẳng được mà phải sử dụng sà lan đệm hoặc cầu chuyên (theo yêu cầu của chủ hàng) thì ngoài giá dịch vụ giao nhận hàng hóa chủ hàng phải trả 50% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp quy định tại *Biểu 7, Biểu 8*.

3.4. Hàng tôn cuộn, thép lá cuộn mà chủ hàng có yêu cầu kê lót cao bản phía dưới để bảo quản (cao bản do chủ hàng cung cấp) tại bãi cảng, giá dịch vụ kê lót cao bản, thu gom, bảo quản cao bản tại bãi cảng sau khi lấy hàng tính bằng 20% giá dịch vụ theo tác nghiệp Tàu ↔ Bãi.

3.5. Dỡ hàng từ Tàu (sà lan) lên phương tiện của Cảng, vận chuyển xếp xuống tàu (sà lan) khác (trong phạm vi cùng một khu vực xếp dỡ): giá xếp dỡ tính tăng 100% chiều tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô (không tính giá vận chuyển).

3.6. Dỡ hàng từ Tàu sang Tàu khác cập mạn : giá xếp dỡ tính bằng giá theo tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan.

3.7. Xếp dỡ đảo chuyển trong cùng một hầm tàu: giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan.

3.8. Xếp dỡ, đảo chuyển từ hầm tàu này sang hầm khác trong cùng một tàu, nhưng không phải qua cầu cảng: giá xếp dỡ bằng 70% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan. Trường hợp phải cầu qua cầu cảng thì giá xếp dỡ tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan.

3.9. Hàng hóa là Ô tô, xe chuyên dụng nếu tháo rời thì giá xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc thiết bị.

3.10. Xếp dỡ những hàng nặng mà quá sức nâng của thiết bị của cảng, Chủ hàng phải thuê phương tiện bên ngoài vào xếp dỡ (được sự đồng ý của cảng): giá xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu theo từng tác nghiệp xếp dỡ.

Xếp dỡ những hàng nặng từ Bãi ↔ Ô tô mà quá sức nâng của thiết bị của cảng, Chủ hàng phải thuê phương tiện bên ngoài vào xếp dỡ (được sự đồng ý của cảng): giá xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp xếp dỡ Bãi ↔ Ô tô

3.11. Xếp dỡ theo điều kiện FI/FO nhưng chủ tàu yêu cầu sử dụng cần cầu bờ (kể cả cần cầu nổi): giá dịch vụ tính cho chủ tàu, đại lý tàu được tính bằng phần chênh lệch giữa cần cầu tàu và cần cầu bờ (hoặc cần cầu nổi nếu có) của tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, còn chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu.

3.12. Hàng hóa (*trừ ô tô, xe chuyên dụng trọng lượng ≤ 40 tấn; container*) xếp dỡ từ tàu vào kho, bãi cảng hoặc ngược lại, xếp dỡ theo điều kiện Liner/Berthterm :



- Chủ tàu/ đại lý tàu: Đã thanh toán giá xếp dỡ hàng từ tàu lên phương tiện hoặc ngược lại.

- Chủ hàng thanh toán phần phát sinh từ phương tiện vào kho, bãi cảng hoặc ngược lại theo đơn giá sau:

+ Hàng nặng  $\geq 30$  tấn, hàng công kênh ( $\geq 3 \text{ m}^3/\text{tấn}$ ), thép kết cấu, ống rời dài  $\geq 15$  m, hoặc  $\text{Ø} \geq 500\text{mm}$ ,... : 30.000 đồng/tấn

+ Hàng thông thường  $< 3 \text{ m}^3/\text{tấn}$ : 20.000 đồng/tấn

+ Trường hợp Chủ tàu/ Chủ hàng thuê công nhân, phương tiện bên ngoài vào cảng làm hàng (được sự chấp thuận của cảng): 16.500 đồng/ tấn.

3.13. Hàng hóa là container chở kết hợp trên các tàu hàng thiết bị: Giá xếp dỡ container tính cho Chủ tàu áp dụng giá xếp dỡ container theo tác nghiệp Tàu  $\leftrightarrow$  Ô tô, Sà lan theo biểu giá tương ứng với hàng quốc tế hoặc hàng nội địa.

3.14. Hàng hóa (*Ô tô, xe chuyên dụng có trọng lượng dưới 40 tấn, hàng container*) xếp dỡ từ tàu vào kho bãi cảng hoặc ngược lại theo điều kiện Liner: Chủ hàng thanh toán phần phát sinh từ phương tiện vào kho bãi cảng hoặc ngược lại theo đơn giá bằng phần chênh lệch giữa đơn giá xếp dỡ hàng theo tác nghiệp Tàu  $\leftrightarrow$  Kho/Bãi trừ đi đơn giá theo tác nghiệp Tàu  $\leftrightarrow$  Ô tô, sà lan (đã bao gồm giá giao nhận).

**PHẦN V:**  
**GIÁ DỊCH VỤ LƯU BÃI.**

**1. Container thông thường:**

**Biểu 9:**

*Đơn vị tính: đồng/container/ngày*

Loại container		Trong 20 ngày đầu	Từ ngày thứ 21 trở đi
Container ≤ 20'	Có hàng	12.000	18.000
	Rỗng	9.000	13.000
Container ≥ 40'	Có hàng	18.000	28.000
	Rỗng	13.000	20.000

\* Lưu bãi container hàng nguy hiểm (IMDG Code), container quá khổ, quá tải, giá cước lưu bãi tính tăng 50% đơn giá quy định tại *Biểu 9*.

**2. Container lạnh có sử dụng điện:**

- Container ≤ 20': 30.000 đồng/container/giờ
- Container ≥ 40': 53.000 đồng/container/giờ

Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ.

**3. Lưu bãi đối với container SOC ( vỏ container của chủ hàng)**

- Miễn cước lưu bãi 05 ngày chờ xuất lên tàu.
- Từ ngày thứ 6 trở đi, tính cước lưu bãi theo *Biểu 9*.

**4. Hàng ngoài container tại bãi.**

**Biểu 10:**

*Đơn vị tính: đồng/tấn/ngày*

Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
- Hàng sắt thép (trừ sắt thép phế liệu), ống đóng bó, đóng kiện, ống rời dài < 15m và Ø < 500mm; ray < 25 m.	1.100	2.200
- Máy móc thiết bị < 3M <sup>3</sup> /tấn	3.900	7.800
- Máy móc thiết bị > 3M <sup>3</sup> /tấn, thép kết cấu, ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, cabin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng trên 30 tấn.	7.700	15.400
- Hàng đóng hòm kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, carton	3.900	7.800
- Hàng bịch	1.300	2.600
- Hàng khác	1.400	2.800

### 3. Lưu bãi hàng ô tô, xe chuyên dụng

**Biểu 11:**

*Đơn vị tính: đồng/chiếc/ngày*

STT	Trong 60 ngày đầu	Từ ngày 61 đến ngày thứ 100	Từ ngày thứ 101 trở đi
1	121.000	242.000	176.000

4. Thời gian tính giá lưu kho, bãi: Thời gian tính giá lưu kho, bãi được tính theo số ngày thực tế hàng hóa lưu tại kho, bãi cảng.

## PHẦN VI: CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC.

### 1. Dịch vụ cân hàng.

1.1. Hàng hóa thông thường (*áp dụng cho cả container opentop*): **4.000 đồng/tấn**

1.2. Hàng container (*không áp dụng cho container Opentop*)

- Container từ xe chủ hàng xuất thẳng lên tàu tại cầu Cảng hoặc tập kết vào bãi chờ xuất lên tàu tại Cảng: **48.000 đồng/container.**

- Container nhập tàu, xuất tàu, đóng hàng, lấy hàng từ bãi, cân dịch vụ container không xuất tàu tại Cảng và các dịch vụ khác tính: **110.000 đồng/container.**

- Container hạ tại bãi Cảng, Chủ hàng có yêu cầu đi cân để xác định trọng lượng sau đó hạ lại bãi Cảng, tính khoản gọn: **550.000 đồng/container** (*không phân biệt container 20' và container 40'*).

### 2. Thuê bãi.

- Thuê bãi để lưu hàng : **26.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.**

- Trường hợp thuê bãi diện tích từ **10.000m<sup>2</sup>** trở lên : **Giá thỏa thuận.**

- Lưu ý: dưới 15 ngày tính 1/2 tháng, từ 15 ngày trở lên đến hết tháng tính 01 tháng.

### 3. Các khoản cước khác.

- Chưa quy định trong biểu cước này sẽ căn cứ vào tính chất hàng hóa, năng suất xếp dỡ,.. để thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể ./.

=====**\*\*\***=====

Số: 68/2022/QĐ-VIMCDV

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ tàu (đại lý) vận tải biển quốc tế**

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải, ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ. Theo đề nghị của phòng Khai thác Kinh doanh.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ tàu (đại lý) vận tải biển quốc tế áp dụng đối với dịch vụ cung cấp bởi Công ty cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ (Biểu giá ngoại).

**Điều 2:** Giá quy định tại Biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/05/2022.

**Điều 4:** Các Ông Phó Tổng Giám đốc, trưởng các phòng, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành. Trong quá trình thực hiện phát sinh tác nghiệp, loại hàng hóa không quy định trong Biểu giá dịch vụ này, các đơn vị báo cáo xin ý kiến Tổng Giám đốc để thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Tổng Cty Hàng hải VN ( để b/c);
- HĐQT, BĐH Công ty;
- Các Phòng, đơn vị liên quan;

**Đồng kính gửi:**

- Cục Hàng hải VN ( để b/c);
- Sở Tài chính HP ( để b/c);
- Lưu: PKTKD, VT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Đào Hồng Chương**

# BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI VỚI CÁC CHỦ TÀU VÀ ĐẠI LÝ VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ TẠI CẢNG VIMC ĐÌNH VŨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/QĐ-VIMCDV ngày 18/04 /2022)

## PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

### I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG.

Biểu mức thu giá dịch vụ Cảng biển đối với các Chủ tàu (đại lý) vận tải biển quốc tế tại Cảng VIMC Đình Vũ được áp dụng kể từ ngày .../2022 cho các đối tượng sau:

- Phương tiện thủy không phân biệt tàu quốc tịch Việt Nam hay tàu quốc tịch nước ngoài hoạt động vận tải hàng hóa, container, hành khách từ cảng VIMC Đình Vũ đi nước ngoài và ngược lại (gọi chung là vận tải biển quốc tế).

- Hàng hóa, container xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển do người vận chuyển hoặc người được ủy thác vận chuyển thanh toán chi phí và giá dịch vụ cảng biển.

- Hành khách (kể cả thuyền viên, sỹ quan của tàu khách) từ nước ngoài đến cảng bằng đường biển và ngược lại.

### II. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ.

1. **Kho, bãi:** Là diện tích đất thuộc sự quản lý hợp pháp của Cảng VIMC Đình Vũ.

2. **Hàng hóa, container nhập khẩu:** Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

3. **Hàng hóa, container xuất khẩu:** Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

4. **Hàng hóa, container quá cảnh:** Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam.

5. **Hàng hóa, container trung chuyển:** Là hàng hóa, container được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển của một cảng biển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác tại cảng biển đó (cùng một cửa khẩu) để vận chuyển đến một cảng khác.

6. **Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến vùng biển Việt Nam.

7. **Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

8. **Vận tải quốc tế:** Là vận tải hàng hóa, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.

**9. Hàng hóa nguy hiểm:** Là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại cảng và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

**10. Người vận chuyển:** Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

**11. Người được ủy thác:** Là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại cảng.

### III. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN.

Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ cảng biển được quy định bằng đồng Đô la Mỹ (USD). Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam.

### IV. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN.

Mức thu giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE - GT); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER -HP) hoặc KILOWATT (KW) của tàu thủy; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (m<sup>3</sup>); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

#### 1. Đơn vị trọng tải:

**1.1. Tàu thuyền chở hàng khô (kể cả container) - DRY CARRIER:** Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

**1.2. Tàu thuyền chở hàng lỏng – LIQUID CARGO TANKER:** Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn.

**1.3. Tàu thuyền chở khách:** Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

**1.4. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển được quy đổi như sau:**

+ Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1GT

+ Tàu kéo, tàu đẩy: 1HP (KW) tính bằng 0,5 GT

+ Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT

**1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy):** Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

**2. Đơn vị công suất máy:** Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

**3. Đơn vị tính thời gian:** Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với dịch vụ lưu kho bãi):

+ Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính 1/2 ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

+ Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

**4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì):** Là tấn (T) hoặc mét khối ( $m^3$ ). Phần dưới 0,5 tấn hoặc  $0,5 m^3$  không tính. Từ 0,5 tấn hoặc  $0,5 m^3$  trở lên được tính tròn là 01 tấn hoặc  $01 m^3$ ; hoặc quy đổi 1 tấn =  $01 m^3$ .

**5. Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính giá xếp dỡ, giá lưu kho bãi:**

+ Các loại gỗ (Gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến ...): trọng lượng tính giá dịch vụ là trọng lượng hàng hóa kể cả bao bì (Gross weight) được thể hiện trên Lệnh giao hàng của hãng tàu hoặc vận đơn. Đơn vị tính giá dịch vụ là tấn. Trường hợp trên Lệnh giao hàng hoặc vận đơn không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa mà chỉ thể hiện là  $m^3$  hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa vừa thể hiện là  $m^3$ , thì trọng lượng để tính giá dịch vụ là tấn quy đổi và quy định  $01 m^3 = 01$  tấn quy đổi; Trâu, bò, súc vật khác...: 01 con tính bằng 01 tấn.

## **V. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ CHO TÀU BIỂN VIỆT NAM THAM GIA VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ.**

**1. Trường hợp nhận hàng xuất khẩu tại cảng:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội)
- Lướt rời cảng xuất cuối cùng áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

**2. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

**3. Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng xuất khẩu:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

**4. Trường hợp trả hàng nhập khẩu tại cảng (kể cả có hoặc không nhận hàng để vận tải nội địa).**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời tùy theo tàu nhận hàng xuất khẩu hay nội địa áp dụng mức thu theo quy định tại mục I, II, III phần II.

**5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng:** áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

**6. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận hàng xuất khẩu:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

**7. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để nhận thêm hàng xuất khẩu nhưng không trả hàng nhập khẩu:**

- Lướt vào áp dụng đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt ra áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

**8. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rộng vào hoặc ra cảng Việt Nam:** Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội) đối với chiều chạy rộng.

**PHẦN II:**  
**GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY**

**1. Giá dịch vụ hỗ trợ tàu, hộ tổng tàu.**

**Biểu 1**

*Đơn vị tính: USD/ lượt phục vụ vào hoặc ra.*

STT	Chiều dài lớn nhất của tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA)	Đơn giá
1	Loại tàu có LOA dưới 90m	231
2	Loại tàu có LOA từ 90m đến dưới 110m	535
3	Loại tàu có LOA từ 110m đến dưới 130m	650
4	Loại tàu có LOA từ 130m đến dưới 150m	765
5	Loại tàu có LOA từ 150m đến dưới 170m	1.225
6	Loại tàu có LOA từ 170m đến dưới 200m	1.800
7	Loại tàu có LOA từ 200m đến dưới 220m	2.200

Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định “Nội quy cảng biển năm 2018” của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.

Đơn giá quy định tại Biểu 1 áp dụng vào mọi thời điểm trong ngày kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, ngày tết (Trừ các trường hợp đặc biệt).

**2. Dịch vụ buộc/cởi dây tàu.**

**Biểu 2:**

*Đơn vị tính: USD/lần buộc hoặc cởi dây*

STT	Trọng tải tàu	Tại cầu
1	Dưới 3.000 GT	18,00
2	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	25,00
3	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	35,00
4	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	53,00
5	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	80,00
6	Từ 30.000 GT trở lên	121,00

\* Trường hợp Shiffting tàu có buộc/cởi dây, Cảng không tính giá dịch vụ.

\* Trường hợp các tàu hoặc sà lan buộc vào tàu khác để nhận hàng hoặc chờ vào cầu:

- Tại khu vực chuyển tải tính bằng mức đơn giá trong cầu cảng tại *Biểu 3*.

- Tại cầu cảng tính bằng 80% mức trong *Biểu 3*.

**3. Dịch vụ đóng/mở nắp hầm tàu.**

**Biểu 3:**

*Đơn vị tính: USD/ lần đóng hoặc mở/ hầm*

STT	Trọng tải tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Dưới 5.000 GT	25,00	17,00
2	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT	41,00	27,00
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	60,00	38,00
4	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	87,00	56,00
5	Từ 30.000 GT trở lên	130,00	83,00



\* Các trường hợp khác ngoài các trường hợp đã nêu trên, cảng và chủ tàu sẽ thỏa thuận bằng văn bản khi có phát sinh.

#### 4. Dịch vụ sử dụng cầu bến.

Phương tiện thủy, hành khách đi qua cầu bến áp dụng mức thu phí như sau:

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả phí theo mức như sau: **0,0031 USD/GT/giờ**.
- Tàu thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.
- Trường hợp tàu thủy nhận lệnh rời Cảng mà vẫn chiếm cầu phải trả phí theo mức: **0,006 USD/GT/giờ**.
- Trường hợp tàu thủy đỗ cập mạn với tàu khác ở cầu thì trả cước theo mức **0,0015 USD/GT/giờ**.
- Hành khách qua cầu, bến (đi hoặc đến) phải trả: **3,5 USD/người/ lượt** (trẻ em dưới 12 tuổi không thu).
- Trường hợp không làm hàng do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của Cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

### **PHẦN III:**

## **GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG CONTAINER**

#### 1. Giá cước xếp dỡ.

**Biểu 4:**

*Đơn vị tính: USD/ container*

Loại container		Tàu (sà lan) ↔ Bãi	Tàu (sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô tại cầu tàu
Container ≤ 20'	Có hàng	38,00	26,00
	Rỗng	22,00	16,00
Container 40'	Có hàng	57,00	40,00
	Rỗng	33,00	23,00
Container > 40'	Có hàng	66,00	46,00
	Rỗng	39,00	27,00

#### 2. Những khoản cước phụ thu:

##### 2.1. Tính tăng:

2.1.1. Xếp dỡ container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn, giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá xếp dỡ quy định tại *Biểu 4*.

2.1.2. Xếp dỡ container chứa hàng nguy hiểm, độc hại như: axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ... và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code, giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá xếp dỡ quy định tại *Biểu 4*.

2.1.3. Xếp dỡ container nặng trên 40 tấn theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Bãi và Tàu ↔ Sà lan/Ô tô giá xếp dỡ tính tăng 100% đơn giá xếp dỡ quy định tại *Biểu 4*.

##### 2.2 Trường hợp khác.

2.2.1. Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Bãi quy định tại *Biểu 4*.

- 2.2.2. Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu) giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Bãi tại *Biểu 4*.
- 2.2.3. Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một tàu nhưng phải dỡ từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu, tính bằng 100% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp ↔ Bãi tại *Biểu 4*.
- 2.2.4. Xếp dỡ container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác) tính bằng 150% đơn giá dịch vụ tác nghiệp Tàu ↔ Bãi tại *Biểu 4*. Trong đó:
- Bốc từ tàu xếp vào Bãi cảng : 75% đơn giá.
  - Bốc từ Bãi cảng xuống tàu : 75% đơn giá.
- 2.2.5. Trường hợp nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau, giá xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo chiều tác nghiệp.
- 2.2.6. Container dạng Flatrack xếp dỡ theo tác nghiệp Ô tô hoặc Bãi → Tàu, trước khi xuất xuống tàu yêu cầu xếp chồng lên nhau sau đó xuất xuống tàu: giá xếp dỡ tính bằng một container có hàng theo tác nghiệp Bãi → Tàu.
- 2.2.7. Trường hợp container chứa hàng siêu trường, siêu trọng vượt quá sức nâng thiết bị của Cảng, mà phải phá mã để xếp dỡ (theo yêu cầu của Chủ tàu/Đại lý tàu/Chủ hàng), giá xếp dỡ container rỗng thu theo quy định tại *Biểu 4*; giá xếp dỡ hàng thu theo quy định tại *Biểu 5 (áp dụng cho cả trường hợp Chủ hàng nhập, xuất hàng tại Bãi cảng)*.
- 2.2.8. Đối với container vận chuyển nội địa được chở trên các tàu vận tải quốc tế: giá xếp dỡ được tính theo *Biểu* giá nội địa do Tổng Giám đốc Cảng VIMC Đình Vũ ban hành.
- 2.2.9. Dịch vụ chằng buộc và tháo chằng buộc container: 1,00 USD/container.

**PHẦN IV:**  
**GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG BÁCH HÓA (Giá ngoại)**

**1. Hàng hóa thông thường**

Biểu 5:

*Đơn vị tính: USD/tấn*

Tác nghiệp Nhóm hàng	Tàu ↔ Bãi	Tàu ↔ Ôtô	Bãi ↔ Ôtô
<b>1. Hàng sắt thép</b>			
1.1. Sắt thép, kim loại màu các loại (Cuộn, tấm, thanh, kiện...trừ hàng sắt thép quy định dưới đây)	2,30	1,80	1,40
1.2. Tôn cuộn, thép lá cuộn nặng $\geq 10$ tấn/ cuộn	2,10	1,60	1,30
1.3. Sắt thép dài từ 12m trở lên; hàng sắt ray dưới 12m; hàng quặng đóng kiện các loại.	3,00	2,80	1,50
<b>2. Hàng ống các loại</b>			
2.1. Ống đóng bó, đóng kiện dài <15m	2,80	2,00	1,60
2.2. Ống rời dài < 15m và $\varnothing < 500$ mm	3,90	3,20	1,80
3. Máy móc, thiết bị, phụ tùng... trung bình 1 tấn < 3m <sup>3</sup> (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) (trừ hàng quy định tại điểm 4,5,6,7 dưới đây). - Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, palett, carton, bó, bành, cuộn, thùng, phuy.	6,90	5,40	4,20
4. Máy móc, thiết bị,... (trung bình 1 tấn $\geq 3$ m <sup>3</sup> tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan): Thép kết cấu, Sà lan, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, máy biến thế, rơ mooc, khung gầm ô tô, ca bin xe... - Hàng hóa nặng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc dài $\geq 15$ m (trừ sắt thép).	10,20	9,80	7,50
5. Hàng hóa nặng từ 30 tấn đến dưới 40 tấn (trừ sắt thép)	13,70	13,30	8,70
6. Hàng hóa nặng từ 40 tấn đến dưới 60 tấn	42,00	42,00	28,00
7. Hàng hóa nặng từ 60 tấn trở lên	66,00	66,00	35,00
8. Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí đạn dược, khí tài, thuốc nổ, vật liệu nổ, dây cháy chậm, chất phóng xạ...) vật liệu nổ công nghiệp	25,00	25,00	25,00
9. Hàng bao			

9.1. Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ hàng quy định dưới đây)	3,50	2,80	2,00
9.2. Bao sắt lát, sắt cục, sắt mẫu	6,20	4,90	3,00
9.3. Bao phân bón, hóa chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bột xương, bột cá, muối...	4,20	3,50	2,60
9.4. Hàng bịch các loại nặng từ 500 kg/ bịch trở lên	2,80	2,30	1,40

## 2. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng

Biểu 6:

Đơn vị tính: USD/chiếc

Tác nghiệp Loại hàng	Tàu ↔ Bãi	Tàu ↔ Ôtô	Bãi ↔ Ôtô
	<b>I. Phương tiện tự di chuyển (Tự chạy lên cầu, vào kho bãi hoặc từ kho bãi đi)</b>		
- Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	44,00	40,00	22,00
- Xe có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	67,00	60,00	33,00
- Xe có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	77,00	70,00	40,00
- Xe có trọng lượng từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	88,00	80,00	51,00
- Xe trọng lượng từ 40 tấn trở lên.	176,00	161,00	100,00
<b>II. Phương tiện phải sử dụng thiết bị nâng hạ</b>			
<i>1. Xe chở khách, xe tải (bao gồm cả xe tải ben, xe đầu kéo)</i>			
1.1. Xe chở khách dưới 24 chỗ và xe tải có trọng lượng dưới 10 tấn	60	52	31
1.2. Xe chở khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	129	104	65
1.3. Xe chở khách từ 45 chỗ trở lên và xe tải có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	155	124	78
1.4. Xe tải có trọng lượng từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	369	335	163
1.5. Xe tải có trọng lượng từ 40 tấn trở lên	Nhóm 6 Biểu 5		
<i>2. Xe chuyên dụng</i>			
2.1. Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	95	78	48
2.2. Xe có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	164	129	82
2.3. Xe có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	196	155	98
2.4. Xe có trọng lượng từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	386	335	163
2.5. Xe có trọng lượng từ 40 tấn trở lên	Nhóm 6, nhóm 7 (Biểu 5)		

### 3. Một số trường hợp tính tăng và phụ thu.

3.1. Xếp dỡ từ Tàu ↔ Ô tô, Sà lan theo điều kiện Liner nhưng không cầu trực tiếp được mà phải cầu chuyển hoặc sử dụng sà lan đệm (theo yêu cầu của chủ hàng) giá cước xếp dỡ tính bằng 50% theo tác nghiệp quy định tại *Biểu 5, Biểu 6*.

3.1. Xếp dỡ hàng từ Tàu xuống sà lan và ngược lại nhưng không cầu trực tiếp được mà phải cầu chuyển, giá xếp dỡ tính tăng 50% ( bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 5, Biểu 6*

3.2. Xếp dỡ hàng tôn cuộn, thép lá cuộn mà chủ hàng có yêu cầu kê lót cao bản phía dưới để bảo quan (cao bản do chủ hàng cung cấp) tại bãi cảng, tính tăng 20% giá dịch vụ theo tác nghiệp Tàu ↔ Bãi.

3.3. Xếp dỡ, đảo chuyển hàng từ tàu này sang tàu khác phải qua cầu cảng trong cùng một khu vực cầu cảng, giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, Sà lan.

+ Trường hợp xếp dỡ hàng từ hầm tàu này sang hầm khác trong cùng một tàu nhưng không phải qua cầu cảng: giá xếp dỡ bằng 70% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, Sà lan.

3.4. Xếp dỡ, đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu, giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan.

3.5. Dỡ hàng từ tàu sang tàu khác cập mạn: giá xếp dỡ tính bằng giá theo tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan.

3.6. Trường hợp phải cầu qua cầu cảng thì giá cước xếp dỡ tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, Sà lan.

3.7. Hàng hóa là Ô tô, xe chuyên dụng nếu tháo rời thì giá xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc thiết bị.

3.8. Xếp dỡ những kiện hàng nặng mà quá sức nâng của thiết bị của cảng, Chủ tàu phải thuê phương tiện bên ngoài vào xếp dỡ (được sự đồng ý của cảng): giá xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu theo từng tác nghiệp xếp dỡ.

**PHẦN V:**  
**GIÁ DỊCH VỤ LƯU, THUÊ KHO, BÃI**

**1. Hàng container**

**1.1. Container thông thường**

*Biểu 7:*

*Đơn vị tính: USD/container/ngày*

Loại container	Trong 20 ngày đầu	Từ ngày thứ 21 trở đi
Container ≤ 20':		
- Có hàng	1,27	1,53
- Rỗng	0,90	1,08
Container 40':		
- Có hàng	1,80	2,16
- Rỗng	1,36	1,63
Container > 40':		
- Có hàng	2,80	3,36
- Rỗng	2,00	2,40

\* Lưu bãi container hàng nguy hiểm theo quy định IDMG Code, container quá khổ, quá tải (OOG): giá lưu bãi tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá tại *Biểu 7*.

**1.2. Đối với container lạnh có sử dụng điện**

- Container ≤ 20': 1,43 USD/container/giờ

- Container ≥ 40': 2,53 USD/container/giờ

Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là: 01 giờ

**2. Thuê bãi:**

- Đơn giá thuê bãi : 1,35 USD/m<sup>2</sup>/tháng.

**3. Hàng ngoài container tại bãi.**

*Biểu 8:*

*Đơn vị tính: USD/tấn/ngày*

Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Ngày thứ 16 trở đi
- Hàng sắt thép (trừ sắt thép phế liệu), ống đóng bó, đóng kiện, ống rời dài < 15m và Ø < 500mm, ray < 25 m	0,06	0,12
- Máy móc thiết bị < 3m <sup>3</sup> /tấn	0,19	0,38
- Máy móc thiết bị ≥ 3m <sup>3</sup> /tấn, thép kết cấu, ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nôi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, cabin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng > 30 tấn.	0,37	0,74
- Hàng đóng hòm kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, carton	0,19	0,38
- Hàng bịch	0,06	0,12
- Hàng khác	0,07	0,14

#### 4. Lưu bãi hàng ô tô, xe chuyên dụng

Biểu 9:

Đơn vị tính: USD/chiếc/ngày

STT	Trong 60 ngày đầu	Từ ngày 61 đến ngày thứ 100	Từ ngày thứ 101 trở đi
1	5,70	6,90	8,60

5. Thời gian tính giá lưu kho, bãi: Thời gian tính giá lưu kho, bãi được tính theo số ngày thực tế hàng hóa lưu tại kho, bãi cảng.

### **PHẦN VI:** **CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC**

1. Giá quét dọn, vệ sinh thông thường container tại bãi xếp hàng của cảng: Giá thỏa thuận
2. Giá dịch vụ PTI: Phục vụ chủ tàu/chủ hàng nâng/ hạ, vận chuyển container lạnh ra khu vực có điện trong cảng để chủ tàu/chủ hàng kiểm tra container lạnh trước khi giao cho chủ hàng đi đóng hàng.
  - Container  $\leq 20'$ : 21 USD/ container
  - Container  $\geq 40'$ : 24 USD/ container
3. Các khoản cước khác chưa quy định trong biểu cước này, Cảng và Khách hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói và năng suất xếp dỡ để thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể.

=====\*\*\*=====